第1章　働く／お金

皆さんは 会社と 契約し、仕事をし、 給 料 を もらいます。
この 章 では、「契約書」と「給 与明細（給 料 の内容が書いてある紙）」に 書いて あることを 知り、日本で 安心して 働 けるようにしましょう。

1-1 契約書

【契約書に書かれていることの例】

	いつから いつまで 働 きますか？		**どこで** 働 きますか？
	どんな 仕事を しますか？		**何時から 何時まで** 働 きますか？
	休 けい時間は **何時** ですか？		休みは **いつ** ですか？
	有給 休暇[*1] は 何日ですか？		給 料 は **いくら** ですか？
	給 料 は **いつ、どのように** もらえますか？		仕事を やめる時の **ルール**[*2]

[*1] 有給 休暇＝仕事を休んでも 賃金が支払われる 休みの日のことです。

[*2] 仕事を やめたい時は、 必ず 会社に 連絡します。会社に 何も言わないで、勝手に やめては いけません。

<つかってみよう！ にほんご>

健康保険は いくらぐらいですか。

Chương 1　Làm việc / Tiền bạc

Các bạn ký hợp đồng với công ty, đi làm, và nhận lương.
Ở chương này chúng ta tìm hiểu về nội dung ghi trong "Hợp đồng" và "Bảng kê chi tiết lương (giấy ghi chi tiết nội dung lương nhận)" để an tâm làm việc tại Nhật Bản.

1-1 Hợp đồng

【Ví dụ về nội dung ghi trong bản hợp đồng】

	Làm việc **từ khi nào đến khi nào**?		Làm việc **ở đâu**?
	Làm công việc **gì**?		Làm việc **từ mấy giờ đến mấy giờ**?
	Thời gian nghỉ ngơi là **bao nhiêu tiếng**?		Nghỉ ngơi **lúc nào**?
	Nghỉ phép có lương[*1] được bao nhiêu ngày?		Lương là **bao nhiêu**?
	Lương nhận **khi nào, bằng cách nào**?		**Quy đinh**[*2] khi nghỉ việc

[*1] Nghỉ phép có lương＝là những ngày nghỉ việc nhưng vẫn được trả lương.

[*2] Khi muốn nghỉ việc, nhất định phải liên lạc với công ty. Không được tự ý nghỉ mà không thông báo gì cả với công ty.

<Hãy dùng thử! Tiếng Nhật!>

Bảo hiểm y tế **là khoảng bao nhiêu**?

1-2 給与明細書

■ 会社から 給料を もらう時、必ず「給与明細」が もらえます。
書いてあることを 正しく 理解しましょう。

①支給＝もらえるお金

②控除＝引かれるお金

③勤怠＝働いた日の数

④差引支給額(実際にもらえるお金)＝①(支給)－②(控除)

給与明細書			年　月分				
（社員No）			様				
（事業所名）							
支給	基本給	役員報酬			残業手当	休	
		通勤課税	通勤非課税		課税計	非	
控除	健康保険	介護保険	厚生年金	雇用保険	社会保険計	課	
	源泉所得税	住民税	食事代	制服代	他控除		
					年末調整	控除計	控
勤怠	出勤日数	有給日数	欠勤日数	出勤時間			
	残業時間	休出日数	休出時間	深夜残業	遅早回数	遅早時間	
記事	課税累計額	税扶養人数			給与振込	現金支給額	差引支給額

① 支給＝もらえるお金

■支給とは、もらえるお金のことです。

【支給に書いてあることの例】

基本給	働く上で、基本となる給与のことです。	残業手当 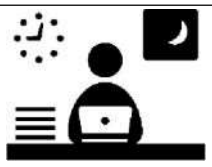	残業に対して払われる割増賃金*1のことです。
通勤費 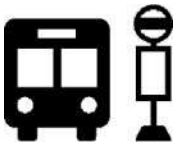	バスや電車の運賃など通勤にかかるお金のことです。	深夜残業	深夜残業したときに払われる割増賃金*1のことです。

*1 割増賃金＝基礎賃金より、多めに もらえる お金のことです。

割増賃金が もらえるときは、

1. 法律で 決まっている 時間より 多く 働いたとき
2. 法律で 決まっている 休みの日に 働いたとき
3. 午後10時から 午前5時までの 深夜に 働いたとき です。

1-2 Bảng kê chi tiết lương

■ Khi nhận lương từ công ty, luôn có “Bảng kê chi tiết lương”.
Hãy nắm rõ nội dung ghi bên trong.

④ Lương sau khấu trừ (lương thực nhận) = ① (Chi trả) − ② (Khấu trừ)

① Chi trả = Lương nhận được

② Khấu trừ = Tiền bị khấu trừ

③ Ngày công = Số ngày đã làm

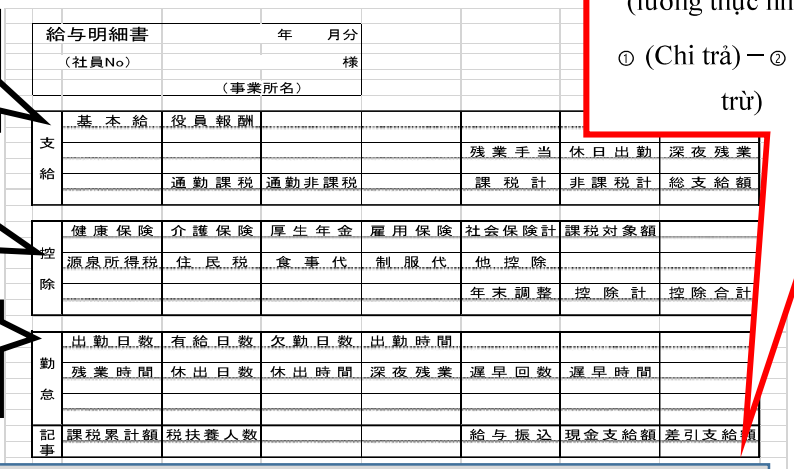

① Chi trả = Lương nhận được

■ Chi trả là ý nói lương nhận được.

【Ví dụ về nội dung ghi ở phần chi trả】

Lương cơ bản	Mức lương cơ bản khi đi làm.	Tiền làm thêm giờ	Là tiền lương ngoài giờ*1 được trả khi làm thêm giờ.
Tiền đi lại 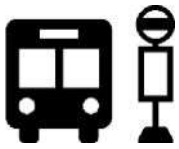	Tiền đi lại khi đi làm như tiền xe buýt, tàu điện v.v.	Tiền làm thêm giờ vào ban đêm	Là tiền lương ngoài giờ*1 được trả khi làm thêm giờ vào ban đêm.

*1 Tiền lương ngoài giờ = Là tiền lương nhận được nhiều hơn so với lương cơ bản. Những lúc nhận được tiền lương ngoài giờ là như sau:

1. Khi làm việc nhiều giờ hơn luật pháp quy định
2. Khi làm việc vào ngày nghỉ được quy định bởi luật pháp
3. Khi làm việc vào ban đêm từ 10 giờ tối đến 5 giờ sáng.

② 控除＝引かれるお金

■控除とは　引かれるお金のことです

【控除に 書いてあることの例】

健康保険	仕事以外で 病気や ケガを したときの 保険です。 **会社と、働いている 人が　払います。**	厚生年金	年を取って、働けなくなったときの 保険です。 **会社と、働いている人が　払います。**
雇用保険	仕事が　なくなった時の　保険です。 **会社と、働いている 人が　払います。**	住民税	住んでいる町に 払う　税金のことです。
食事代	会社の食堂で ご飯を 食べたりするときの お金です。	制服代	仕事で使う 服、靴、帽子などの お金です。

年金は　なぜ払いますか？

払ったお金は　どうなりますか？

日本国内に 住んでいる 20歳以上60歳未満の 人は

すべて 年金に 入ることに なっています。

6か月以上 払っていれば、自分の 国に 帰ってからも、

申請すれば、払った期間に応じて、お金が戻ってきます。

詳しくは。。。

日本年金機構HP

https://www.nenkin.go.jp/international/index.html

② Khấu trừ＝Tiền bị trừ đi

■ Khấu trừ là ý nói tiền bị trừ đi.

【Ví dụ về nội dung ghi ở phần khấu trừ】

Bảo hiểm y tế	Là bảo hiểm dùng khi bị bệnh, bị thương không phải do công việc. **Công ty và người đi làm cùng đóng.**	Bảo hiểm lương hưu phúc lợi	Là bảo hiểm khi lớn tuổi, không còn đi làm được nữa. **Công ty và người đi làm cùng đóng.**
Bảo hiểm lao động	Là bảo hiểm dùng khi mất việc. **Công ty và người đi làm cùng đóng.**	Thuế thị dân	Là tiền thuế đóng cho khu phố đang cư trú.
Tiền ăn	Là tiền ăn như khi ăn cơm tại nhà ăn của công ty.	Tiền đồng phục	Là tiền mua quần áo, giày, mũ dùng trong công việc.

Tại sao phải đóng bảo hiểm lương hưu phúc lợi?
Tiền đã đóng sau đó thì như thế nào?

Những người trong độ tuổi từ 20 đến 60 tuổi đang cư trú tại Nhật Bản
tất cả đều phải tham gia bảo hiểm lương hưu phúc lợi.
Nếu đóng trên 6 tháng, sau khi về nước
nếu làm thủ tục thì sẽ được trả lại tiền tùy theo thời gian đóng.

Vui lòng xem chi tiết tại …
Trang web Tổ chức bảo hiểm lương hưu phúc lợi Nhật Bản
https://www.nenkin.go.jp/international/index.html

③ 勤怠＝働いている状況

■勤怠とは、働いている状況のことです。

【勤怠に書いてあることの例】

出勤日数	働いた日の数	有給日数	有給を取った日の数
出勤時間	働いた時間	残業時間	残業した時間

④ 差引支給額＝実際にもらえるお金

■差引支給額とは、①支給－②控除＝あなたがもらえるお金の合計のことです。

思っていたよりも もらえるお金が 少ないです。どうして？

あなたの代わりに 会社が 給与から 税金や 保険料を 払っています。

税金や 保険料を 払うことは、働く人の義務で、日本に住む人々の、

生活を 助ける 大切な制度です。

外国から 来た皆さんも、支払わなければなりません。

<つかってみよう！ にほんご>

厚生年金は 何ですか。

③ Ngày công＝Tình hình làm việc

■ Ngày công là ý nói tình hình làm việc.

【Ví dụ về nội dung ghi ở phần ngày công】

Số ngày làm	Số ngày đã làm việc	Số ngày nghỉ phép có lương	Số ngày nghỉ phép có lương đã lấy
Thời gian làm việc	Thời gian đã làm việc	Số giờ làm thêm 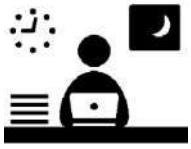	Thời gian đã làm thêm ngoài giờ

④ Lương sau khấu trừ＝lương thực nhận

■ Lương sau khấu trừ là ① Chi trả－② Khấu trừ ＝ tổng số tiền bạn nhận được.

Số tiền nhận được ít hơn tôi nghĩ, Tại sao vậy?

Công ty đã đóng thay cho bạn tiền thuế, các loại bảo hiểm từ tiền lương. Đóng thuế và bảo hiểm là nghĩa vụ của người lao động, đây là chính sách quan trọng nhằm hỗ trợ đời sống cho những người đang cư trú tại Nhật Bản.

Người nước ngoài các bạn cũng bắt buộc phải đóng.

<Hãy dùng thử! Tiếng Nhật!>

Bảo hiểm lương hưu phúc lợi **là gì?**